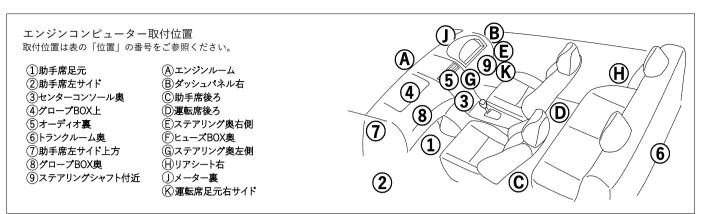
ソレノイド信号配線一覧表

GPM 用

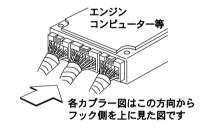
●本図は車種ごとに各信号配線場所を説明した図です。●本表は予告なく改訂する場合があります。

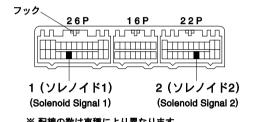


各カプラー図の説明

注意

配線、向きなどを間違えないため各力 プラーのピン数を必ずご確認ください。 (コードは未使用でピン数より少ない場 合があります。)





※ 配線の数は車種により異なります

お取り付けの前に!

- ① クルマのマイナーチェンジで配線場所やカプラー形状が変更となる場合がありますので必ず表でご確認ください。
- ② 配線は付属のカットギボシまたは半田付けで行い、市販のエレクトロタップ等は使用しないでください。
- ③ 配線部は絶縁テープで確実に絶縁し、芯線等が突き出ていないかをお確かめください。

お知らせ

下記の一部車種で、誤表示防止のため、表示に多少のタイムラグ(約1秒)が設定してあります。これはギヤ位置信号が パルス式により発生する変速時の誤表示 (例 3~4 速時一時的に 1 が表示) を防ぐ対策ですのでご了承ください。なお、他 の車種では一切のタイムラグはありません。

(※ 印) ■ 該当車種 (信号配線一覧表中) : 車種別設定 = TOYOTA ③ SUBARU ④・⑧

目次

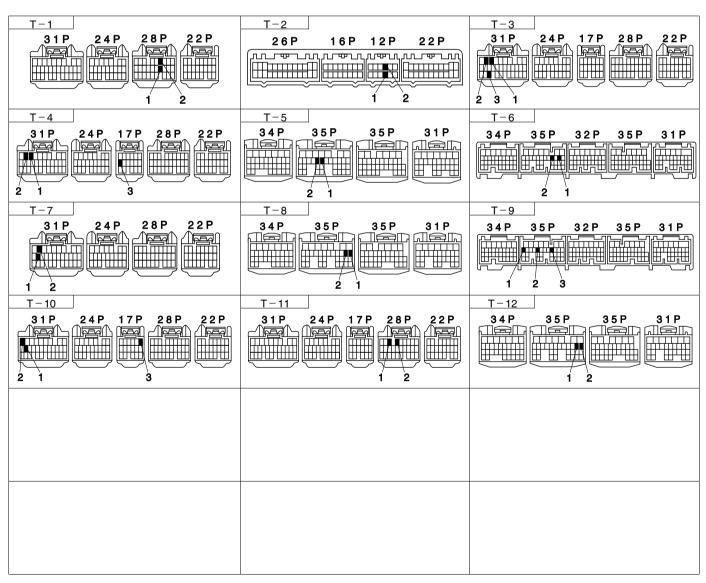
SUBARU·····5 NISSAN · · · · · · · · 3 SUZUKI·····6 **HONDA** 4

TOYOTA

車名	年式	車種型式	エンジン	ミッション	その他	コンピュ	ーター	車種別	
半石	+ X	半性至式	型式	区別	ての地	図番号	位置	設定	
アルファード	H17.4∼	ANH10/15W	2AZ-FE	4AT		T-9	8	3	*
	H14.5∼	MNH10/15W	1MZ-FE	4AT		T-10	8	3	*
		ANH10/15W	2AZ-FE	4AT		T-4	8	3	*
イスト	H17.5∼	NCP61/65	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NCP60	2NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H14.5∼	NCP61/65	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NCP60	2NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
ウィッシュ	H17.9∼	ZNE10G	1ZZ-FE	4AT		T-6	8	2	
		ZNE14G	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H15.1~	ZNE10/14G	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
ヴィッツ	H14.12~	NCP13	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NCP10/15	2NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		SCP10	1SZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H13.12~	NCP13	1NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
		NCP10/15	2NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
		SCP10	1SZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H12.10~	NCP13	1NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
	H11.10~	NCP10	2NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
	H11.8~	NCP15	2NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
	H11.1~	SCP10	1SZ-FE	4AT		T-2	8	2	
エスティマ	H15.5~	MCR30/40W	1MZ-FE	4AT		T-10	8	3	*
		ACR30/40W	2AZ-FE	4AT		T-9	8	3	*
	H12.1∼	MCR30/40W	1MZ-FE	4AT		T-10	8	3	*
		ACR30/40W	2AZ-FE	4AT		T-4	8	3	*
カローラ	H16.4~	ZZE123G	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
フィールダー		ZZE122/124G	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NZE121G	1NZ-FE	4AT		T-8	8	2	
		NZE124G	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
									-

± 2	左 →	士红亚十	エンジン	ミッション	7 - 0	コンピュ	ーター	車種別	
車名	年式	車種型式	型式	区別	その他	図番号	位置	設定	
カローラ	H14.9~	ZZE123G	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
フィールダー		ZZE122/124G	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NZE121/124G	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H12.8~	ZZE123G	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
		ZZE122/124G	1ZZ-FE	4AT		T-7	8	2	
		NZE121/124G	1NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
カローラ	H16.4~	ZZE123	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
ランクス・		ZZE122/124	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
アレックス		NZE121	1NZ-FE	4AT		T-8	8	2	
		NZE124	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H14.9~	ZZE123	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
		ZZE122/124	1ZZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NZE121/124	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H13.1~	ZZE123	2ZZ-GE	4AT		T-3	8	3	*
		NZE121/124	1NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
ノア・ヴォクシー	H13.11~	AZR60/65G	1AZ-FSE	4AT		T-11	8	1	
ハイエース	H17.1∼	TRH224/229W	2TR-FE	4AT		T-12	Α	1	
ワゴン/バン	H16.8~	TRH214/219W	2TR-FE	4AT		T-12	Α	1	
		TRH200V/K	1TR-FE	4AT		T-12	Α	1	
ファンカーゴ	H14.8~	NCP21/25	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NCP20	2NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H11.8~	NCP21/25	1NZ-FE	4AT	S マチック付	T-1	8	2	
					Sマチック無	T-2	8	2	
		NCP20	2NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
bB	H14.8∼	NCP31/35	1NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
		NCP30	2NZ-FE	4AT		T-5	8	2	
	H12.2~	NCP31/35	1NZ-FE	4AT		T-2	8	2	
		NCP30	2NZ-FE	4AT		T-2	8	2	

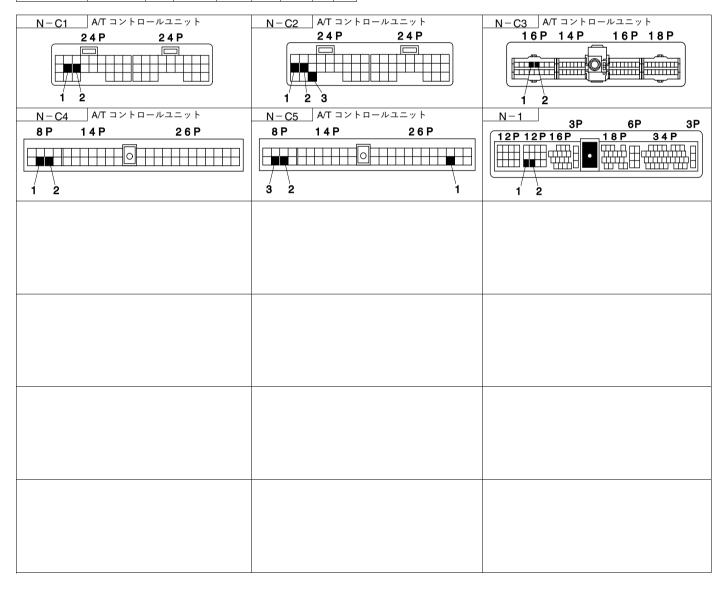
Sマチック=ステアマチック



NISSAN

HIOOAH								
車 名	年式	車種	エンジン	ミッション	その他	コンピュ	ーター	車種別
半石	# JJ	型式	型式	区別	-C 07 IB	図番号	位置	設定
ウィングロード	H17.11~	Y12	HR15DE	4AT	4WD	N-C1	8	2
エルグランド	H12.8∼	E50	VQ35DE	4AT		N-C1	K	2
	H11.8~	E50	VG33E	4AT		N-C1	K	2
	H9.5∼	E50	VG33E	4AT	2WD	N-C4	K	2
					4WD	N-C3	K	2
キューブ・	H17.5∼	Z11	CR14DE	4AT		N-C1	8	2
キューブキュービック	H14.10∼	Z11	CR14DE	4AT		N-C1	8	2
シルビア	H11.1∼	S15	SR20DET	4AT		N-C1	G	2
			SR20DE	4AT		N-C1	G	2
	H5.10∼	S14	SR20DET	4AT		N-C4	G	2
			SR20DE	4AT		N-C4	G	2
	H3.1∼	S13	SR20DET	4AT		N-C4	7	2
			SR20DE	4AT		N-C4	7	2
スカイライン	H15.1~H16.10	V35	VQ35DE	5AT		N-C2	7	(5)
	H13.9~H16.10	V35	VQ25DD	5AT	4WD	N-C2	7	(5)
	H13.6~H16.10	V35	VQ30DD	5AT		N-C2	7	(5)
	H13.6∼	V35	VQ25DD	4AT	2WD	N-C1	7	2
	H10.4~	R34	RB25DET	4AT		N – 1	2	2
			RB25DE	4AT		N-C1	Е	2
			RB20DE	4AT		N – 1	2	2
	H5.8∼	R33	RB25DET	4AT		N-C4	K	2
			RB25DE	5AT		N-C5	K	(5)
				4AT		N-C4	K	2
	H1.5∼	R32	RB20DET	4AT		N-C4	K	2
			RB20DE	4AT		N-C4	K	2

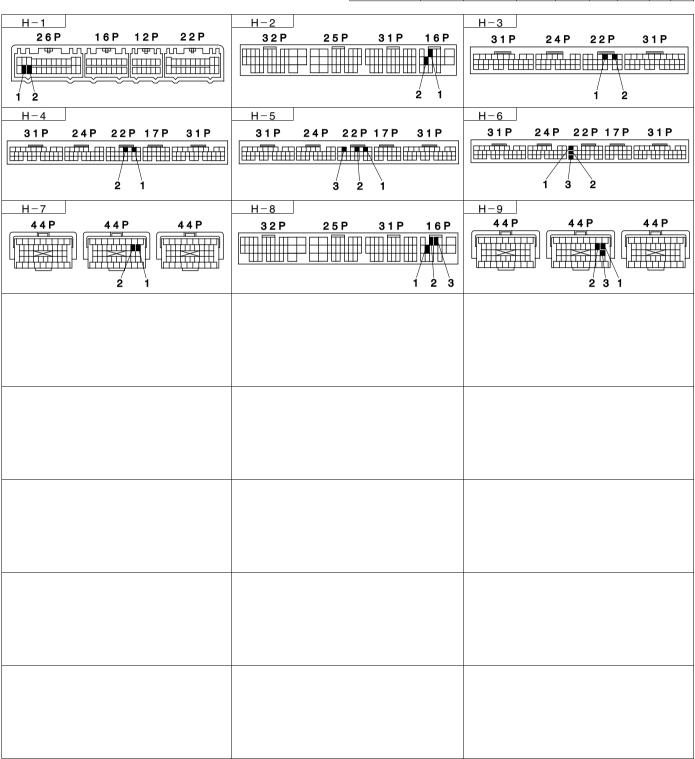
車名	年式	車種	エンジン	ミッション	その他	コンピュ-	-ター	車種別
半石	410	型式	型式	区别	20018	図番号	位置	設定
ステージア	H13.10~	M35	VQ30DD	5AT		N-C2	7	(5)
			VQ25DET	5AT		N-C2	7	(5)
			VQ25DD	4AT	2WD	N-C1	7	2
	H13.10~H16.7	M35	VQ25DD	5AT	4WD	N-C2	7	(5)
	H10.8~	C34	RB25DE	4AT		N-C1	Е	2
	H8.9∼	C34	RB25DET	4AT		N – 1	2	2
			RB25DE	4AT		N – 1	2	2
セレナ	H13.12~	C24	QR25DE	4AT		N-C1	8	2
			QR20DE	4AT	4WD	N-C1	8	2
ティーダ	H16.10~	C11	HR15DE	4AT	4WD	N-C1	8	2
ノート	H17.1∼	E11	HR15DE	4AT	4WD	N-C1	8	2
マーチ	H14.2∼	K12	CR14DE	4AT		N-C1	8	2
			CR12DE	4AT		N-C1	8	2
			CR10DE	4AT		N-C1	8	2
ムラーノ	H16.9~	Z50	QR25DE	4AT		N-C1	8	2
Xトレイル	H12.10∼	T30	SR20VET	4AT		N-C1	7	2
			QR20DE	4AT		N-C1	7	2
180SX	H3.1∼	S13	SR20DET	4AT		N-C4	7	2



HONDA

	_							
車 名	年 式	車種型式	エンジン	ミッション	その他	コンピューター		車種別
+ 4	7 20	十年土北	型式	区別	(4)16	図番号	位置	設定
アコード	H14.10~	CL7/8	K20A	5AT		H-5	3	7
		CL9	K24A	5AT		H-5	3	7
アコードワゴン	H14.11~	CM2/3	K24A	5AT		H-5	3	7
	H11.1~	CH9	H23A	4AT		H-2	3	1
	H9.10∼	CF6/7	F23A	4AT		H-2	3	1
インテグラ	H13.7~	DC5	K20A	5AT		H-5	8	7
エリシオン	H16.5~	RR3/4	J30A	5AT		H-6	3	6
		RR1/2	K24A	5AT		H-5	3	7
オデッセイ	H15.10~	RB1/2	K24A	5AT		H-5	7	7
	H11.12~	RA8/9	J30A	5AT		H-8	3	6
		RA6/7	F23A	4AT		H-2	3	1

車名	年式	車種型式	エンジン	ミッション	その他	コンピュ	ーター	車種別
平 石	4 式	半 俚坐式	型式	区别	その他	図番号	位置	設定
ステップワゴン	H21.10~	RK2/6	R20A	5AT		H-9	Α	7
	H17.5∼	RG4	K24A	5AT		H-9	Α	7
		RG1/2	K20A	4AT		H-7	Α	2
	H15.6∼	RF7/8	K24A	5AT		H-5	3	7
		RF3/4/5/6	K20A	4AT		H-4	3	2
	H13.4~	RF3/4	K20A	4AT		H-4	3	2
	H11.5~	RF1/2	B20B	4AT		H-2	3	1
ストリーム	H8.5∼	RF1/2	B20B	4AT		H-1	3	1
	H18.7~	RN9	R20A	5AT		H-9	Α	7
		RN7	R18A	5AT		H-9	Α	7
	H12.10~	RN4	K20A	4AT		H-4	8	2
		RN3	K20A	5AT		H-5	8	7
		RN1/2	D17A	4AT		H-3	8	1

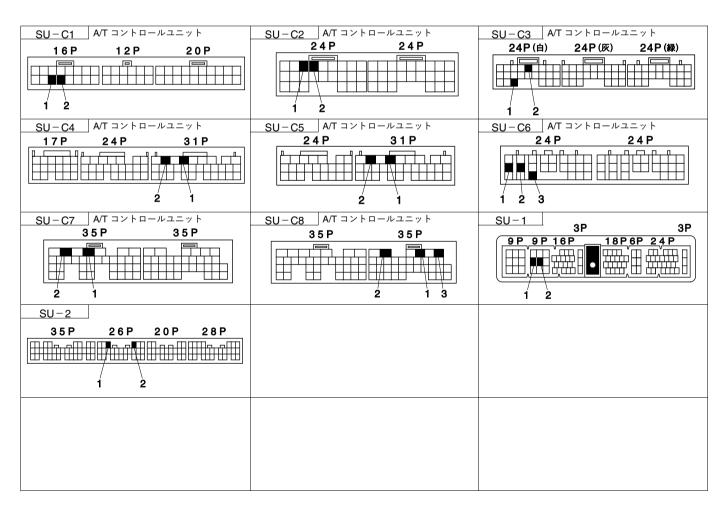


SUBARU

SUDA	110								
市 <i>和</i>	左士	古廷刑士	エンジン	ミッション	7 0 //-	コンピュ-	ター	車種別]
車名	年 式	車種型式	型式	区別	その他	図番号	位置	設定	
インプレッサ	H18.6∼	GD/GGA	EJ20	4AT		SU-C4	G	4	*
	H17.6∼	GD/GGA	EJ20	4AT		SU-C4	G	4	*
	H15.9~	GG9	EJ20	4AT		SU-C3	G	2	
	H14.11~	GD/GGA	EJ20	4AT		SU-C4	G	4	*
	H12.8∼	GD/GGA	EJ20	4AT		SU-C3	G	2	
		GD/GG9	EJ20	4AT		SU-C3	G	2	
	H9.9∼	GC/GF8	EJ20	4AT		SU-C2	G	2	
	H8.9∼	GC/GF8	EJ20	4AT	NA	SU-1	1	2	
	H6.1∼	GC/GF8	EJ20	4AT	T/C	SU-C1	Е	2	
フォレスター	H17.12~	SG5	EJ20	4AT	T/C	SU-C7	G	4	*
	H17.4~	SG5	EJ20	4AT	T/C	SU-C7	G	4	*
					NA	SU-C7	G	4	*
	H14.2~	SG5	EJ20	4AT	T/C	SU-C4	G	4	*
					NA	SU-2	1	2	
	H10.9~	SF9	EJ25	4AT		SU-C2	G	2	
		SF5	EJ20	4AT		SU-C2	G	2	
	H9.7∼	SF5	EJ20	4AT	NA	SU-C1	G	2	
	H9.2∼	SF5	EJ20	4AT	T/C	SU-C1	G	2	
レガシィ	H20.5∼	BPH	EJ25 (F 型)	5AT	T/C	SU-C8	G	8	*
	H19.5~	BP/BLE	EZ30 (E型)	5AT		SU-C8	G	8	*
		BP/BL5	EJ20 (E型)	5AT	T/C	SU-C8	G	8	*
	H18.5~	BP/BLE	EZ30 (D型)	5AT		SU-C6	G	8	*
		BP9	EJ25 (D 型)	4AT		SU-C7	G	4	*
		BP/BL5	EJ20	5AT	T/C	SU-C6	G	8	*
			(D 型)	4AT	DOHC NA	SU-C5	G	4	*
					SOHC NA	SU-C7	G	4	*

								1	1
車名	年式	車種型式	エンジン	ミッション	その他	コンピュー	-ター	車種別	
+ 11	7 20	十任土以	型式	区別	(4)	図番号	位置	設定	
レガシィ	H15.5~	BP/BLE	EZ30	5AT		SU-C6	G	(8)	*
			(A~C 型)	SAT		30-06	G	0	^
		BP9	EJ25	4AT		SU-C5	G	(4)	*
			(A~C 型)	4A1		30-03	G	4	^
		BP/BL5	EJ20	5AT	T/C	SU-C6	G	8	*
			(A~C 型)	4AT	NA	SU-C5	G	4	*
	H13.5~	BHE	EZ30	4AT		SU-C3	G	2	
		BE/BH9	EJ25	4AT	VDC,S-AT 無	SU-C2	G	2	
					VDC 付	SU-C3	G	2	
					S-AT 付	SU-C3	G	2	
		BE/BH5	EJ20	4AT	T/C	SU-C3	G	2	
					DOHC NA	SU-C2	G	2	
					SOHC NA	SU-2	1	2	
	H12.5~	BHE	EZ30	4AT		SU-C3	G	2	
		BE/BH9	EJ25	4AT	VDC 付	SU-C3	G	2	
					VDC 無	SU-C2	G	2	
		BE/BH5	EJ20	4AT	T/C	SU-C3	G	2	
					DOHC NA	SU-C2	G	2	
					SOHC NA	SU-2	1	2	
	H10.12~	BE5	EJ20	4AT	T/C	SU-C3	G	2	
					DOHC NA	SU-C2	G	2	1
	H10.6∼	BH9	EJ25	4AT		SU-C2	G	2	1
		BH5	EJ20	4AT	T/C	SU-C3	G	2	
					DOHC NA	SU-C2	G	2	1
					SOHC NA	SU-C3	G	2	1

VDC=ビークルダイナミクスコントロール S-AT=スポーツシフトオートマチック



SUZUKI

			エンジン	ミッション		コンピュ	ーター	車種別
車 名	年 式	車種型式	型式	区別	その他	図番号	位置	設定
アルト	H10.10~	HA12S	F6A	3AT	T/C	SZ-1	8	1
ワークス		HA22S	K6A	4AT	T/C	SZ-1	Α	1
アルトラパン	H20.11∼	HE22S	K6A	4AT	NA	SZ-7	Α	2
	H15.9∼	HE21S	K6A	4AT	T/C	SZ-2	Α	2
	H14.10∼	HE21S	K6A	4AT	T/C	SZ-2	Α	2
	H14.1~	HE21S	K6A	4AT	NA	SZ-2	Α	2
セルボ	H20.5~	HG21S	K6A	4AT		SZ-8	Α	2
	H18.11~H20.4	HG21S	K6A	4AT	M ターボ	SZ-6	Α	2
					NA	SZ-5	Α	2
ワゴン R	H20.9~	MH23S	K6A	4AT	NA	SZ-7	Α	2
	H19.1∼	MH22S	K6A	4AT	DI ターボ	SZ-5	Α	2
					Μ ターボ	SZ-6	Α	2
					NA	SZ-5	Α	2
	H15.9~	MH21S	K6A	4AT	DI ターボ	SZ-5	Α	2
					$M \cdot S \not S - \vec{x}$	SZ-6	Α	2
					NA	SZ-5	Α	2
	H13.11~	MC22S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2
	H12.12~	MC12S	F6A	4AT	T/C	SZ-1	Α	2
		MC22S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2

	,		,	,				
車名	年式	車種型式	エンジン	ミッション	その他	コンピュ	ーター	車種別
平 石	+ 1J	丰佳主八	型式	区别	S S	図番号	位置	設定
ワゴン R	H11.10~	MC11S	F6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	2
		MC21S	K6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	2
	H10.10~	MC11S	F6A	3AT	T/C	SZ - 1	Α	1
					NA	SZ - 1	Α	2
		MC21S	K6A	3AT	NA	SZ - 1	Α	2
	H9.4∼	CT/CV51S	K6A	4AT	T/C	SZ-3	7	2
				3AT	NA	SZ-4	7	2
Kei	H14.11~	HN22S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2
	H13.4~	HN12S	F6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	2
		HN22S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2
	H12.10~	HN21S	K6A	4AT	NA	SZ-2	Α	2
	H11.10~	HN11S	F6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	2
		HN21S	K6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	1
	H11.3∼	HN11S	F6A	4AT	T/C	SZ-C1	8	2
	H10.10~	HN11S	F6A	3AT	T/C	SZ - 1	Α	1
		HN21S	K6A	4AT	T/C	SZ - 1	Α	1
				3AT	NA	SZ - 1	Α	2
MR ワゴン	H16.2~	MF21S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2
	H13.12~	MF21S	K6A	4AT		SZ-2	Α	2

